

Số: 725/QĐ-ĐHSP

Thái nguyên, ngày 22 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành theo Thông tư 08/2014/TT-BGDĐT, ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 897/BGDĐT- GDĐH ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Báo cáo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh TS, ThS, ĐH, CĐSP, TCSP năm 2018;

Căn cứ Công văn số 898/BGDĐT- GDĐH ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh ĐH hệ chính quy; CĐSP, TCSP hệ chính quy năm 2018;

Căn cứ Công văn số 899/BGDĐT- GDĐH ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2018;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.
- Điều 2.** Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018 là cơ sở để Hội đồng tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh; Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.



Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- Hiệu trưởng (để bc)
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Website (để th/b);
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Địa chỉ: Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên

Website: <http://www.dhsptn.edu.vn>;

Số điện thoại: 02083. 653559 (Phòng Đào tạo)

Email: phongdaotao@dhsptn.edu.vn

Fax: 02083. 857867

Hiệu trưởng: GS.TS Phạm Hồng Quang

Sứ mệnh: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu về đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là trường đại học trọng điểm hàng đầu của cả nước theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng trong giáo dục với ưu tiên phát triển về giáo dục STEM, giáo dục đa văn hóa, dạy - học theo tiếp cận chuẩn đầu ra; ngang tầm với các trường đại học sư phạm trong khu vực Đông Nam Á và xu hướng hội nhập quốc tế; kiến tạo và cung cấp môi trường học tập, nghiên cứu khoa học giáo dục chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau tốt nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số có nền tảng học vấn rộng, chuyên sâu, có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh giáo dục Việt Nam và Đông Nam Á.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	119	963	4963	3362				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CD, TC)	119	963	4963	3362				

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- **Năm 2016:**

- Các ngành xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục).

- Ngành Giáo dục Mầm non xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu (hát nhạc; đọc diễn cảm và kể chuyện).

- Ngành Giáo dục Thể chất có 2 phương thức: xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu và xét tuyển dựa vào điểm trong học bạ kết hợp với thi năng khiếu (chạy 100m; bật xa tại chỗ).

- **Năm 2017:**

- Các ngành xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục).

- Ngành Giáo dục Mầm non xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu (hát nhạc; đọc diễn cảm và kể chuyện).

- Ngành Giáo dục Thể chất: xét tuyển theo học bạ.

- Ngành Sư phạm Âm nhạc xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu (Năng khiếu 1: kiến thức âm nhạc; Năng khiếu 2: năng khiếu âm nhạc)

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Ngành	Năm 2016			Năm 2017		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	Giáo dục học (SP Tâm lý - GD)	60	64		40	70	
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>	<i>40</i>	<i>29</i>	<i>15,0</i>	<i>20</i>	<i>31</i>	<i>17,0</i>
	<i>Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>	<i>10</i>	<i>29</i>	<i>15,0</i>	<i>10</i>	<i>2</i>	<i>17,0</i>
	<i>Toán, Sinh học, Ngữ văn</i>	<i>10</i>	<i>6</i>	<i>15,0</i>	<i>10</i>	<i>37</i>	<i>17,0</i>
2	Giáo dục Mầm non	160	172		150	160	
	<i>Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (hệ số 2)</i>	<i>150</i>	<i>172</i>	<i>22,5</i>	<i>120</i>	<i>118</i>	<i>18,5</i>
	<i>Ngữ văn, GD Công dân, Năng khiếu (hệ số 2)</i>				<i>30</i>	<i>42</i>	<i>20,5</i>
3	Giáo dục Tiểu học	140	171		130	171	
	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>	<i>130</i>	<i>171</i>	<i>17,0</i>	<i>110</i>	<i>157</i>	<i>19,25</i>

	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh				10	11	17,25
	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh				10	3	17,25
4	Giáo dục Chính trị	70	98		50	80	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	50	55	15,0	15	23	18,0
	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	10	1	15,0			
	Ngữ văn, Toán, Địa lý	10	42	15,0			
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân				20	12	18,0
	Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân				15	45	19,0
5	GD Thể chất (xét theo HB)	100	23		40	21	
	Toán, Hóa học, Sinh học	60	16	20,0	20	5	HB
	(Xét theo học bạ)	40	7				
	Toán, Vật lý, Hóa học				10	6	HB
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý				10	10	HB
6	Sư phạm Toán học	200	291		180	156	
	Toán, Vật lý, Hóa học	150	259	20,5	145	136	15,5
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	32	16,0	35	20	15,5
7	Sư phạm Tin học	60	35		40	3	
	Toán, Vật lý, Hóa học	40	18	15,0	20	3	15,5
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	10	0	15,0	10		
	Ngữ văn, Toán, Vật lý	10	17	15,0			
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh				10		
8	Sư phạm Vật lý	80	125		60	23	
	Toán, Vật lý, Hóa học	60	116	17,0	50	22	15,5
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	20	9	16,0	10	1	15,5
9	Sư phạm Hoá học	120	114		80	44	
	Toán, Vật lý, Hóa học	100	112	16,0	70	42	15,5
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	20	2	16,0	10	2	15,5
10	Sư phạm Sinh học	120	101		60	32	
	Toán, Hóa học, Sinh học	100	100	16,0	50	31	15,5
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	20	1	16,0	10	1	15,5
11	Sư phạm Ngữ Văn	180	264		160	226	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	150	240	20,5	145	202	17,0
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	15	1	16,0	05	15	16,5
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	15	23	18,5	10	9	16,25

12	Sư phạm Lịch Sử	100	145		60	110	
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>	80	142	17,0	50	107	16,5
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh</i>	10	1	16,0			
	<i>Ngữ văn, Toán, Lịch sử</i>	10	2	16,0	10	3	16,0
13	Sư phạm Địa lý	100	174		70	108	
	<i>Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý</i>	70	135	19,0	40	98	20,0
	<i>Toán, Địa lý, Tiếng Anh</i>	15	1	16,0	10	8	18,0
	<i>Ngữ văn, Toán, Địa lý</i>	15	38	20,0	20	2	18,0
14	Sư phạm Tiếng Anh	60	85		60	78	
	<i>Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (hệ số 2)</i>	60	85	23,0	60	78	19,0
Cộng	1740				1180		

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh. Có 04 phương thức xét tuyển

1) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thí sinh là học sinh chuyên có học lực 3 năm ở THPT đạt loại giỏi.

2) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Các ngành SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục), Quản lý Giáo dục, Tâm lý học giáo dục, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Giáo dục Thể chất.

3) Xét tuyển theo kết quả thi THPT hoặc xét tuyển theo học bạ : Ngành Giáo dục Thể chất.

4) Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát): Ngành Giáo dục Mầm non.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo;

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã ngành/mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng chỉ tiêu		900
A	Nhóm ngành đào tạo giáo viên (Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia)		810
1	Giáo dục Mầm non	7140201	120
	<i>1. Ngữ Văn, Toán, Đọc diễn cảm-Hát (hệ số 2)(M00)</i>	<i>7140201.1</i>	<i>60</i>

	2. Ngữ Văn, Toán, Năng khiếu (hệ số 2)(M06)	7140201.2	60
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	120
	1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	7140202	120
3	Giáo dục Chính trị	7140205	30
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140205.1	20
	2. Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân (C20)	7140205.2	05
	3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân (C19)	7140205.3	05
4	Giáo dục Thể chất (Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia hoặc xét theo học bạ)	7140206	30
	Toán, Hóa, Sinh học (B00)	7140206.1	10
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140206.2	10
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140206.3	10
5	Sư phạm Toán học	7140209	105
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140209.1	85
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140209.2	10
	3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	7140209.3	10
6	Sư phạm Tin học	7140210	30
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140210.1	20
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140210.3	05
	3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	7140210.2	05
7	Sư phạm Vật Lý	7140211	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140211.1	30
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	7140211.2	10
8	Sư phạm Hoá học	7140212	40
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140212.1	30
	2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	7140212.2	10
9	Sư phạm Sinh học	7140213	30
	1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	7140213.1	20
	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	7140213.2	10
10	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	105
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140217.1	85
	2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	7140217.2	10
	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140217.3	10
11	Sư phạm Lịch Sử	7140218	30
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140218	30
12	Sư phạm Địa Lý	7140219	40
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140219.1	30
	2. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	7140219.2	05
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	7140219.3	05
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	60
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (hệ số 2) (D01)	7140231	60
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	30
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	7140247.1	20

	2. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	7140247.2	10
B	Nhóm ngành khoa học giáo dục		90
	Giáo dục học (Sư phạm Tâm lý - Giáo dục)	7140101	30
15	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140101.1	15
	2. Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân (C20)	7140101.2	10
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	7140101.3	5
	Quản lý Giáo dục	7140114	30
16	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7140114.1	15
	2. Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân (C20)	7140114.2	10
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	7140114.3	5
	Tâm lý học giáo dục	7310403	30
17	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	7310403.1	15
	2. Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân (C20)	7310403.2	10
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	7310403.3	5

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với các ngành xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sau khi có kết quả thi.

- Đối với ngành Giáo dục thể chất (xét tuyển theo kết quả trong học bạ) ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là: Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DTS

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển (xem bảng ở mục 2.4)

- Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp so với điểm trúng tuyển của tổ hợp có điểm trúng tuyển cao nhất không quá 2 điểm.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian nhận đăng ký xét tuyển đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trực tuyến qua mạng internet).

- Tổ hợp xét tuyển xem bảng ở mục 2.4.

- Thời gian thi các môn năng khiếu: Ngày 01, 02, 03 tháng 07 năm 2018.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

a. Xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 2, 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT, ngày 25

tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT, ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển thẳng đối với học sinh tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

b. Các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Ngành xét tuyển thẳng	Môn thi HS giỏi/ môn chuyên ở THPT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia
1	SP Toán	Toán	Toán học; Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý; Phần mềm hệ thống.
2	SP Tin học	Tin học	Hệ thống nhúng; Robot và máy thông minh; Phần mềm hệ thống; Toán học;.
3	SP Vật Lý	Vật Lý	Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý
4	SP Hóa học	Hóa học	Hóa học; Hóa sinh
5	SP Sinh học	Sinh học	Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Y Sinh và Khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào & phân tử, Vi sinh.
6	SP Ngữ Văn	Ngữ Văn	
7	SP Lịch Sử	Lịch Sử	
8	SP Địa lý	Địa lý	Khoa học trái đất và môi trường
9	SP Tiếng Anh	Tiếng Anh	

- Ngành Giáo dục Thể chất, tuyển thẳng những thí sinh đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1, đã tốt nghiệp THPT.

c. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: Các ngành giành tối đa 50% chỉ tiêu xét tuyển thẳng.

d. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng:

- Phiếu đăng ký xét tuyển;

- Một trong các bản photocopy sau: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia và Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác; Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT kèm theo bản photocopy hộ khẩu thường trú (đối với thí sinh là học sinh các trường THPT chuyên).

- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

e. Đăng ký xét tuyển thẳng: Thí sinh phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng tại Sở giáo dục và đào tạo trước ngày 20/5/2018.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển..

- Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/một thí sinh (đối với ngành GD Mầm non).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Sinh viên nhóm ngành khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên được miễn học phí;

2.11. Các nội dung khác

2.11.1. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia đối với các ngành: SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục), Quản lý Giáo dục, Tâm lý học giáo dục, Sư phạm Khoa học tự nhiên; Giáo dục Thể chất.

2.11.2. Phương thức xét tuyển theo học bạ

Ngành Giáo dục Thể chất ngoài xét theo kết quả thi THPT quốc gia còn xét tuyển theo học bạ.

a. Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.
- Nam chiều cao từ 1,65 m trở lên; cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,55 m trở lên; cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình (Nhà trường sẽ kiểm tra sức khỏe sau khi thí sinh nhập học).

b. Xét tuyển

Điểm xét tuyển = Điểm TB của Toán + Điểm TB của Hóa học + Điểm TB Sinh học + Điểm ưu tiên (nếu có)

Hoặc Điểm xét tuyển = Điểm TB của Toán + Điểm TB của Vật lý + Điểm TB Hóa học + Điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển = Điểm TB của Ngữ văn + Điểm TB của Lịch sử + Điểm TB Địa lý + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm trung bình của các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý là điểm trung bình cộng học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 12 trong học bạ.

- Tổng điểm trung bình của 3 môn xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên.

c. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 1).
- Học bạ THPT (photocopy công chứng).
- 01 phong bì (để 02 tem bên trong) và ghi rõ số điện thoại, địa chỉ liên lạc của thí sinh để Trường gửi Giấy báo trúng tuyển.

d. Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Từ 01/6/2018 đến 17h00 ngày 20/7/2018 (theo dấu bưu điện nếu chuyển qua đường bưu điện).

e. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Cách thứ nhất: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ Ban tuyển sinh, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên.

- Cách thứ hai: Nộp trực tiếp tại Nhà A1, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên.

2.11.3. Phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu

a. Đối với ngành Giáo dục Mầm non

Điểm xét tuyển = Điểm Toán + Điểm Ngữ văn + Điểm NK*2 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm Toán, Ngữ văn trong kỳ thi THPT quốc gia.

- Môn năng khiếu Mầm non (Đọc diễn cảm - Hát) chỉ sử dụng kết quả thi do Trường tổ chức thi.

- Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

b. Thi các môn năng khiếu

• Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- 01 Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu ở phụ lục 2).

- 02 ảnh 4x6 (ghi rõ họ, tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi sau ảnh).

- 02 Phong bì ghi sẵn địa chỉ người nhận (để gửi giấy xác nhận điểm thi các môn năng khiếu) + 02 tem thư (để trong phong bì).

• Đăng ký dự thi năng khiếu:

Thí sinh muốn dự thi năng khiếu phải nộp hồ sơ đăng ký thi và lệ phí thi.

- **Lệ phí dự thi năng khiếu:** 300.000đ/01 hồ sơ

- **Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi và lệ phí thi:** Từ ngày 01/4/2018 đến hết ngày 25/6/2018.

- **Nộp hồ sơ đăng ký dự thi và lệ phí thi môn năng khiếu:** Thí sinh có thể chọn một trong ba cách sau.

Cách thứ 1: Đăng ký trực tuyến

Tại địa chỉ: <http://nangkhieu.dhsptn.edu.vn>

Lưu ý: Thí sinh đăng ký trực tuyến khi đến dự thi phải nộp 02 ảnh để làm thẻ dự thi.

Cách thứ 2: Chuyển qua đường bưu điện

Thí sinh gửi phiếu đăng ký dự thi năng khiếu bằng chuyển phát nhanh về địa chỉ: Ban tuyển sinh, Trường Đại học Sư Phạm Thái Nguyên, Số 20 – Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên.

Cách thứ 3: Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Sư phạm

- Nơi tiếp nhận hồ sơ: Phòng Đào Tạo (Phòng 311), Nhà A1, Trường Đại học Sư Phạm Thái Nguyên, Số 20 – Đường Lương Ngọc Quyến Thành phố Thái Nguyên.

- Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính, trừ ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày lễ và những ngày diễn ra kỳ thi THPT Quốc Gia.

Chú ý: Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến, nộp lệ phí thi bằng cách đến ngân hàng gần nhất chuyển tiền vào tài khoản của Trường với thông tin sau:

Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Sư Phạm

Số tài khoản: 113000093168 - Vietinbank Thái Nguyên

Nội dung nộp tiền: LP_THI_NK2018 - <Họ và tên thí sinh> - <Số CMND của thí sinh>

* Lưu ý: Sau khi nộp lệ phí qua ngân hàng, thí sinh phải giữ lại biên lai đóng lệ phí hoặc giấy chuyển tiền để đối chiếu khi đến làm thủ tục dự thi.

• **Môn thi, địa điểm và thời gian thi:**

* **Môn thi:**

- **Ngành Giáo dục Mầm non thi môn Năng khiếu, gồm 02 nội dung:**

Nội dung 1: Đọc diễn cảm (Đọc 1 câu chuyện theo yêu cầu).

Nội dung 2: Hát (01 bài tự chọn, 01 bài theo yêu cầu);

(Điểm thi môn năng khiếu Mầm non là trung bình cộng điểm thi của 02 nội dung trên, Các nội dung thi năng khiếu được đăng tải trên website: <http://tuyensinh.dhsptn.edu.vn/> . Thí sinh có thể tham khảo để ôn, luyện)

* **Địa điểm thi:**

Trường Đại học Sư Phạm Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến Thành phố Thái Nguyên.

* **Thời gian thi**

- Dự kiến 3 ngày, từ ngày 01 đến ngày 03 tháng 7 năm 2018.

- Tập trung thí sinh nghe phổ biến Quy chế thi: 8h sáng ngày 01/7/2018

- Bắt đầu thi từ 13h ngày 01/07/2018 (Kế hoạch thi chi tiết, thí sinh xem trên trang thông tin của Trường tại địa chỉ <http://tuyensinh.dhsptn.edu.vn/>)

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

Sau ngày 22/8/2018 (sẽ thông báo chỉ tiêu tuyển bổ sung trên websites của Trường).

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

Sau ngày 05/9/2018 (sẽ thông báo chỉ tiêu tuyển bổ sung trên websites của Trường).

4. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường; 15.8ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập):

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	37781
Thư viện, trung tâm học liệu	2934
Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	33090

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3000 chỗ

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	
	- Phòng thực hành Tin học, Ngoại ngữ (12 phòng thực hành)	- Máy tính để bàn, máy chủ các loại: 429 bộ; - Máy chiếu các loại: 08 cái; - Switch (TP Link 24 port 10/100 Mbps, 48 Port Link TL SF 1048, 24 Port Planet FNSU – 2401 ...); - Điều hòa nhiệt độ treo tường; - Tủ mạng 20U và TB phụ kiện kèm theo.v.v...
2	Phòng thí nghiệm	
	Khoa Vật lý (10 phòng thí nghiệm)	- Các thiết bị thí nghiệm nghiên cứu Vật lý lí thuyết và ứng dụng. - Thiết bị thí nghiệm cơ học. - Thiết bị thí nghiệm nhiệt học. - Thiết bị thí nghiệm điện học. - Thiết bị thí nghiệm quang học.

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành	4920			6300			4926			2670		
Tổng	4920			6300			4926			2670		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 104,721 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.400.000 đ/năm

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Mai Xuân Trường